

BÁO CÁO

Về kết quả hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 6, Điều 8 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; trên cơ sở đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1809/TTr-SGDĐT ngày 03/7/2024; UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định, như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ gạo:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học trong các trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường tiểu học, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường tiểu học, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt

lờ có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

2. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2023-2024:

a) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo: 1.551 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 888 học sinh.

- Học sinh tiểu học mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 48 học sinh.

- Học sinh trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 10 học sinh.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học): 605 học sinh, trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 586 học sinh.

b) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2023-2024

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo: 1.446 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 840 học sinh.

- Học sinh tiểu học mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 26 học sinh.

- Học sinh trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 10 học sinh.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc

cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học): 570 học sinh, trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 550 học sinh.

(Chi tiết tại phụ lục 01, 02 đính kèm)

3. Số lượng hỗ trợ gạo của năm học 2023-2024:

a) Số lượng gạo đã tiếp nhận từ Chi cục Dự trữ Nhà nước giao gạo năm học 2023-2024 như sau:

Tổng số học sinh trong năm được hỗ trợ là: 2.997 học sinh, số gạo được hỗ trợ năm học 2023-2024: 193,74 tấn gạo, trong đó:

- Học kỳ I năm học 2023-2024 là: 90,18 tấn gạo (1.551 học sinh x 0,015 tấn/học sinh x 4 tháng, gạo còn thừa năm học trước chuyển sang là 2,88 tấn)

- Học kỳ II năm học 2023-2024 là: 103,56 tấn gạo (1.446 học sinh x 0,015 tấn/học sinh x 5 tháng, gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 chuyển sang 4,89 tấn)

(Chi tiết tại phụ lục 03, 04 đính kèm)

b) Số lượng gạo thực tế cấp phát cho học sinh năm học 2023-2024 như sau:

Số gạo đã nhận hỗ trợ là: 194,94 tấn, trong đó: học kỳ I năm học 2023-2024: 1.474 học sinh, số gạo học sinh đã nhận hỗ trợ của 4 tháng là: 88,44 tấn, học kỳ II năm học 2023-2024 là 1.420 học sinh, số gạo học sinh đã nhận hỗ trợ của 5 tháng là: 106,5 tấn

c) Số lượng gạo còn chưa cấp phát chuyển sang năm học sau:

- Số gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2022-2023 từ Cục Dự trữ NNNB còn thừa: 2,955 tấn

- Số gạo đã nhận từ Cục Dự trữ NNNB năm học 2023-2024 (hai học kỳ): 193,74 tấn

- Số gạo thực tế đã cấp phát cho học sinh năm học 2023-2024 (hai học kỳ): 194,94 tấn

- Số gạo còn thừa chuyển sang năm học 2024-2025: 1,755 tấn

(Chi tiết tại phụ lục 05, 06 đính kèm)

4. Đánh giá về chất lượng gạo:

a) Đánh giá chất lượng gạo từ các đơn vị sử dụng (trường PTDTBT, trường tiểu học, trường THCS và trường THPT): Chất lượng gạo đảm bảo sạch, tốt, gạo trắng có mùi thơm đặc trưng, không bị ẩm mốc và không có sâu mọt sống.

b) Đánh giá chất lượng gạo từ cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo: Chất lượng gạo theo mẫu gạo đã nhận của từng học kỳ.

5. Đánh giá chung:

a) Về ưu điểm của chính sách hỗ trợ gạo:

- Chính sách hỗ trợ gạo của Chính phủ cho học sinh đã giúp các trường khó khăn trên địa bàn góp phần duy trì sĩ số lớp học.

- Ngoài việc tiếp sức cho các em đến trường, chính sách hỗ trợ gạo còn giúp các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có con em đi học đủ lương thực để vượt qua thời điểm đói giáp hạt.

b) Những khó khăn, hạn chế: Không

c) Về công tác giao nhận gạo của bên cung ứng: Tốt

UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, tổng hợp./

Nơi nhận:

- Các Bộ: TC, GDĐT (để báo cáo);
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước (để báo cáo);
- Cục Dự trữ Nhà nước KVNB (để phối hợp);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các Sở: TC, GDĐT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K17, K9

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng hải ngoại)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn hải ngoại ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn hải ngoại ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	10					10									
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		190	0	190	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		103		103												
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		87		87												
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		605	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	605	0	586	19
I	Huyện Tuy Phước		1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1											1			1
II	Huyện Tây Sơn		21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	0	21	0
1	Trường THPT Quang Trung		4											4		4	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		17											17		17	
III	Huyện Hoài Ân		59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59	0	59	0
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59											59		59	
IV	Huyện An Lão		144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	144	0
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		144											144		144	
V	Huyện Vĩnh Thạnh		269	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	269	0	251	18
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		18											18		0	18
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		251											251		251	
VI	Huyện Vân Canh		111	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111	0	111	0
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		111											111		111	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		175	0	175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDTBT Canh Liên		98		98												
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		77		77												
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	570	0	550	20
I	Huyện Tuy Phước		1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1											1			1
II	Huyện Tây Sơn		20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	20	0
1	Trường THPT Quang Trung		4											4			4
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		16											16			16
III	Huyện Hoài Ân		59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59	0	59	0
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59											59			59
IV	Huyện An Lão		139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139	0	139	0
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		139											139			139
V	Huyện Vĩnh Thạnh		257	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	257	0	238	19
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		19											19		0	19
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		238											238		238	
IV	Huyện Vân Canh		94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94	0	94	0
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		94											94			94

Phụ lục 03

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP**Học kỳ I Năm học 2023-2024 (từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023)**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2023-2024	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2022-2023 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ II năm học 2022-2023 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.551	0		93,060	2,880	90,180
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		946			56,76	0,78	55,98
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		71			4,260	0,075	4,185
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		71	0,015	4	4,260	0,075	4,185
II	Phòng GD và ĐT An Lão		376			22,560	0,705	21,855
1	Trường PTDTBT An Lão		209	0,015	4	12,540	0,300	12,240
2	Trường PTDTBT Đinh Ruồi		119	0,015	4	7,140	0,405	6,735
3	Trường tiểu học An Trung	III	22	0,015	4	1,320		1,320
4	Trường tiểu học An Nghĩa	III	26	0,015	4	1,560		1,560
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		309			18,540	0,000	18,540
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		177	0,015	4	10,620		10,620
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		122	0,015	4	7,320		7,320
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	10	0,015	4	0,600		0,600
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		190			11,400	0,000	11,400
1	Trường PTDTBT Canh Liên		103	0,015	4	6,180		6,180
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		87	0,015	4	5,220		5,220
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		605			36,30	2,10	34,20
I	Huyện Tuy Phước		1			0,060	0,000	0,060
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1	0,015	4	0,060		0,060
II	Huyện Tây Sơn		21			1,260	0,000	1,260
1	Trường THPT Quang Trung		4	0,015	4	0,240		0,240
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		17	0,015	4	1,020		1,020
III	Huyện Hoài Ân		59			3,540	0,000	3,540
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59	0,015	4	3,540		3,540
IV	Huyện An Lão		144			8,640	1,350	7,290
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		144	0,015	4	8,640	1,350	7,290
V	Huyện Vĩnh Thạnh		269			16,140	0,750	15,390
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		18	0,015	4	1,080		1,080
2	Tr.PTDNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		251	0,015	4	15,060	0,750	14,310
VI	Huyện Vân Canh		111			6,660	0,000	6,660
1	Tr.PTDNT THCS&THPT Vân Canh		111	0,015	4	6,660		6,660

Phụ lục 04

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP**Học kỳ II Năm học 2023-2024 (từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024)***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)*

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ gạo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2023-2024	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2023-2024 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.446	0		108,450	4,890	103,560
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		876			65,70	2,82	62,88
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		69			5,175	0,120	5,055
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		69	0,015	5	5,175	0,120	5,055
II	Phòng GD và ĐT An Lão		335			25,125	0,900	24,225
1	Trường PTDTBT An Lão		202	0,015	5	15,150	0,420	14,730
2	Trường PTDTBT Đinh Ruổi		107	0,015	5	8,025	0,480	7,545
3	Trường tiểu học An Nghĩa	III	26	0,015	5	1,950		1,950
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		297			22,275	0,780	21,495
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		165	0,015	5	12,375	0,720	11,655
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		122	0,015	5	9,150		9,150
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	10	0,015	5	0,750	0,060	0,690
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		175			13,125	1,020	12,105
1	Trường PTDTBT Canh Liên		98	0,015	5	7,350	0,180	7,170
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		77	0,015	5	5,775	0,840	4,935
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		570			42,75	2,07	40,68
I	Huyện Tuy Phước		1			0,075	0,000	0,075
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1	0,015	5	0,075		0,075
II	Huyện Tây Sơn		20			1,500	0,000	1,500
1	Trường THPT Quang Trung		4	0,015	5	0,300		0,300
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		16	0,015	5	1,200		1,200
III	Huyện Hoài Ân		59			4,425	0,000	4,425
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		59	0,015	5	4,425		4,425
IV	Huyện An Lão		139			10,425	0,300	10,125
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		139	0,015	5	10,425	0,300	10,125
V	Huyện Vĩnh Thạnh		257			19,275	0,750	18,525
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		19	0,015	5	1,425		1,425
2	Tr.PTDNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		238	0,015	5	17,850	0,750	17,100
VI	Huyện Vân Canh		94			7,050	1,020	6,030
1	Tr.PTDNT THCS&THPT Vân Canh		94	0,015	5	7,050	1,020	6,030

Phụ lục 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP**Học kỳ I Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2022-2023 từ Cục DTNNNB còn thừa mang sang (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ I năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2023-2024	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ I năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)
A	1	2	3	4	5	6	7	8=2+7-6	9=2+7-6	
TỔNG CỘNG (A+B)			2,955	1.474			88,440	90,180	4,695	0,000
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0,78	903			54,18	55,98	2,58	0,00
I	Phòng GD và DT Tây Sơn		0,075	69			4,140	4,185	0,120	0,000
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		0,075	69	0,015	4	4,140	4,185	0,120	
II	Phòng GD và DT An Lão		0,705	361			21,660	21,855	0,900	0,000
1	Trường PTDTBT An Lão		0,300	202	0,015	4	12,120	12,240	0,420	
2	Trường PTDTBT Đinh Ruồi		0,405	111	0,015	4	6,660	6,735	0,480	
4	Trường tiểu học An Trung			22	0,015	4	1,320	1,320	0,000	
5	Trường tiểu học An Nghĩa			26	0,015	4	1,560	1,560	0,000	
III	Phòng GD và DT Vĩnh Thạnh		0,000	296			17,760	18,540	0,780	0,000
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn			165	0,015	4	9,900	10,620	0,720	
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim			122	0,015	4	7,320	7,320	0,000	
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp			9	0,015	4	0,540	0,600	0,060	
IV	Phòng GD và DT Vân Canh		0,000	177			10,620	11,400	0,780	0,000

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2022-2023 từ Cục DTNNNB còn thừa mang sang (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ I năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2023-2024	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ I năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8=2+7-6	9=2+7-6
1	Trường PTDTBT Canh Liên			100	0,015	4	6,000	6,180	0,180	
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận			77	0,015	4	4,620	5,220	0,600	
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		2,18	571			34,26	34,200	2,115	0,000
I	Huyện Tuy Phước		0,00	1			0,06	0,06	0,00	0,00
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước			1	0,015	4	0,060	0,060	0,000	
I	Huyện Tây Sơn		0,000	21			1,260	1,260	0,000	0,000
1	Trường THPT Quang Trung			4	0,015	4	0,240	0,240	0,000	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ			17	0,015	4	1,020	1,020	0,000	
III	Huyện Hoài Ân		0,000	59			3,540	3,540	0,000	0,000
1	Trường THPT Trần Quang Diệu			59	0,015	4	3,540	3,540	0,000	
III	Huyện An Lão		1,350	139			8,340	7,290	0,300	0,000
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		1,350	139	0,015	4	8,340	7,290	0,300	
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		0,825	257			15,420	15,390	0,795	0,000
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		0,075	18	0,015	4	1,080	1,080	0,075	
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		0,750	239	0,015	4	14,340	14,310	0,720	
V	Huyện Vân Canh		0,000	94			5,640	6,660	1,020	0,000
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh			94	0,015	4	5,640	6,660	1,020	

Phụ lục 06

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP**Học kỳ II Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ II năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2023-2024	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Bù trừ giữa số lượng gạo thừa (+) và thiếu (-)
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+8-7	10=2+8-7	11=9-10
	TỔNG CỘNG (A+B)		4,695	0,000	1.420	0		106,500	103,560	1,755	0,000	1,755
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2,580	0,000	871			65,33	62,88	0,135	0,00	0,135
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		0,120	0,000	69			5,175	5,055	0,000	0,000	0,000
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		0,120		69	0,015	5	5,175	5,055	0,000		
II	Phòng GD và ĐT An Lão		0,900	0,000	335			25,125	24,225	0,000	0,000	0,000
1	Trường PTDTBT An Lão		0,420		202	0,015	5	15,150	14,730	0,000		
2	Trường PTDTBT Đinh Rúôi		0,480		107	0,015	5	8,025	7,545	0,000		
4	Trường tiểu học An Trung	III			0	0,015	5	0,000		0,000		
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III			26	0,015	5	1,950	1,950	0,000		
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		0,780	0,000	296			22,200	21,495	0,075	0,000	0,075
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		0,720		165	0,015	5	12,375	11,655	0,000		
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim				121	0,015	5	9,075	9,150	0,075		0,075
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	0,060		10	0,015	5	0,750	0,690	0,000		
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		0,780	0,000	171			12,825	12,105	0,060	0,000	0,060
1	Trường PTDTBT Canh Liên		0,180		98	0,015	5	7,350	7,170	0,000		
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		0,600		73	0,015	5	5,475	4,935	0,060		0,060
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		2,115	0	549	0	0	41,175	40,680	1,620	0,000	1,620
I	Huyện Tuy Phước		0,00	0,00	1			0,08	0,08	0,00	0,00	0,00
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước				1	0,015	5	0,075	0,075	0,000		
II	Huyện Tây Sơn		0,000	0,000	20			1,500	1,500	0,000	0,000	0,000
1	Trường THPT Quang Trung				4	0,015	5	0,300	0,300	0,000		
2	Trường THPT Nguyễn Huệ				16	0,015	5	1,200	1,200	0,000		
III	Huyện Hoài Ân		0,000	0,000	55			4,125	4,425	0,300	0,000	0,300

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ II năm học 2023-2024	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2023-2024	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Bù trừ giữa số lượng gạo thừa (+) và thiếu (-)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+8-7	10=2+8-7	11=9-10
1	Trường THPT Trần Quang Diệu				55	0,015	5	4,125	4,425	0,300		0,300
III	Huyện An Lão		0,300	0,000	132			9,900	10,125	0,525	0,000	0,525
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		0,300		132	0,015	5	9,900	10,125	0,525		0,525
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		0,795	0,000	252			18,900	18,525	0,420	0,000	0,420
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		0,075		17	0,015	5	1,275	1,425	0,225		0,225
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		0,720		235	0,015	5	17,625	17,100	0,195		0,195
V	Huyện Vân Canh		1,020	0,000	89			6,675	6,030	0,375	0,000	0,375
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		1,020		89	0,015	5	6,675	6,030	0,375		0,375